

Bản án số: 165/2023/DS-ST
Ngày: 24-4-2023
V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Định.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Nguyên.
- Ông Đặng Văn Ân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thái – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2023, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 544/2022/TLST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2022 về việc: “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2023/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 93/2023/QĐST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Ngọc P, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Số 7/3/3 đường Quốc lộ 1A, khu phố 4, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Sơn Duy, sinh năm 1996. Địa chỉ: 91 đường Tân Túc, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị Ngọc P (Văn bản ủy quyền ngày 12/11/2022) (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1958 (vắng mặt).

Địa chỉ: , xã Tân Quý Tây, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đặng Văn G, sinh năm 1959 (Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Nguyễn Văn Tiếp, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án - nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc P có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Sơn Duy trình bày:

Trước đây, do mối quan hệ làm ăn quen biết bà Huỳnh Thị Ngọc P (bà P) có cho bà Trần Thị L (bà L) vay tổng cộng số tiền 650.000.000 đồng (sáu trăm năm mươi triệu đồng) cụ thể như sau: Ngày 21/02/2020 bà P cho bà Trần Thị L vay tiền theo hợp đồng vay tiền được lập tại văn phòng công chứng An Lạc, theo số công chứng 000991 quyển số 02/2020 /HĐGD-CCAL với số tiền là 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng), lãi suất 1,6%/tháng, được thanh toán vào ngày 22 dương lịch hàng tháng, thời hạn vay là 12 tháng. Bà L đã trả lãi được 03 tháng là tháng 3, 4, 5 năm 2020, tổng số tiền lãi là 28.800.000 đồng. Gốc chưa trả được đồng nào cho bà P.

Ngày 09/6/2020, bà Trần Thị L có vay thêm của bà P số tiền là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), thời hạn vay là từ ngày 09/6/2020 đến ngày 09/8/2020, lãi suất là 3%/tháng. Bà L chưa trả số tiền lãi, tiền gốc nào cho bà P.

Số tiền bà P cho bà L vay nêu trên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà P với ông Đặng Văn G. Bà P và ông G là vợ chồng, có đăng ký kết hôn vào ngày 17/11/2008 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Cho tới hiện nay mặc dù đã hết thời hạn hợp đồng cho vay nêu trên, bà P đã nhiều lần liên hệ với bà L yêu cầu phải thanh toán khoản nợ trên cho bà P nhưng bà L không trả, cứ hẹn hết lần này đến lần khác.

Nhận thấy việc bà L không chịu trả tiền cho bà P là vi phạm pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà P. Vì vậy, bà P đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp với bà Trần Thị L. Nay bà P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

1. Buộc bà Trần Thị L có trách nhiệm trả cho bà Huỳnh Thị Ngọc P số tiền gốc là 650.000.000 đồng (sáu trăm năm mươi triệu đồng) theo Hợp đồng vay tiền ký ngày 21/02/2020 tại Văn phòng công chứng An Lạc, theo hợp đồng số công chứng 000991 quyển số 02/2020/HĐGD-CCAL và theo giấy biên nhận vay tiền ngày 09/6/2020 giữa bà Huỳnh Thị Ngọc P với bà Trần Thị L.

2. Buộc bà Trần Thị L có trách nhiệm trả số tiền lãi theo các Hợp đồng vay tiền cụ thể như sau:

Theo Hợp đồng vay tiền ký ngày 21/02/2020 tại văn phòng công chứng An Lạc, theo Hợp đồng công chứng 000991 quyển số 02/2020/HĐGD-CCAL số tiền vay là 600.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 22/6/2020 cho tới thời điểm xét xử sơ thẩm vụ án là ngày 24/4/2023 là 34 tháng 02 ngày, nhưng bà P chỉ yêu cầu bà L trả 34 tháng tiền lãi, với lãi suất là 1,6% tháng là $600.000.000 \text{ đồng} \times 1,6\% \times 34 \text{ tháng} = 326.400.000 \text{ đồng}$ (ba trăm hai mươi sáu triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 09/6/2020, số tiền vay 50.000.000 đồng, tính tiền lãi từ ngày 09/6/2020 cho tới thời điểm xét xử sơ thẩm vụ án là ngày 24/4/2023 là 34 tháng 15 ngày, nhưng bà P chỉ yêu cầu bà L trả 34 tháng tiền lãi, với mức lãi suất là 1,6%/tháng là $50.000.000 \text{ đồng} \times 1,6\% \times 34 \text{ tháng} = 27.200.000 \text{ đồng}$ (hai mươi bảy triệu, hai trăm nghìn đồng).

Tổng số tiền lãi mà bà Huỳnh Thị Ngọc P yêu cầu bà Trần Thị L phải trả tạm tính là: $326.400.000 \text{ đồng} + 27.200.000 \text{ đồng} = 353.600.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền cả gốc và lãi bà Huỳnh Thị Ngọc P yêu cầu bà Trần Thị L phải

trả tạm tính là 650.000.000 đồng + 353.600.000 đồng = 1.003.600.000 (một tỷ không trăm linh ba triệu, sáu trăm nghìn) đồng.

Yêu cầu trả một lần ngay khi có quyết định, bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Sơn Duy có yêu cầu bổ sung buộc bà Trần Thị L trả số tiền nêu trên cho vợ chồng bà Huỳnh Thị Ngọc P và ông Đặng Văn G. Vì số tiền cho bà L vay là tài sản chung của vợ chồng bà Huỳnh Thị Ngọc P và ông Đặng Văn G

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị L vắng mặt nên không thể hiện ý kiến gì.

Tại bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn G trình bày:

Ông là chồng của bà Huỳnh Thị Ngọc P, ông và bà P có đăng ký kết hôn vào ngày 17 tháng 11 năm 2008 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Trước đây, theo ông được biết bà Huỳnh Thị Ngọc P (bà P) có cho bà Trần Thị L (bà L) vay số tiền là 650.000.000 đồng (sáu trăm năm mươi triệu đồng) gồm: Ngày 21/02/2020, bà P cho bà Trần Thị L vay tiền theo hợp đồng vay được lập tại văn phòng công chứng An Lạc, theo số công chứng 000991 quyền số 02/2020/HĐGD-CCAL với số tiền là 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng), lãi suất 1,6%/tháng, được thanh toán vào ngày 22 dương lịch hàng tháng, thời hạn vay là 12 tháng. Ngày 09/06/2020, bà Trần Thị L có vay thêm của bà P số tiền là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), thời hạn vay là từ ngày 09/6/2020 đến ngày 09/8/2020, lãi suất là 1,6% tháng. Số tiền bà P cho bà L vay nêu trên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà P với ông.

Cho tới hiện nay, đã quá thời hạn trả nợ bà P đã nhiều lần liên hệ với bà L yêu cầu bà L phải thanh toán khoản nợ trên cho bà P nhưng bà L không trả, cứ hạn hết lần này đến lần khác. Kể từ khi ký Hợp đồng vay tiền vào ngày 21/02/2020 thì bà L trả lãi cho bà P được ba tháng tiền lãi, trả lãi cho đến tháng 05/2020. Kể từ đó cho đến hiện nay bà L không tiếp tục trả cho bà P thêm bất kỳ số tiền lãi nào khác.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của vợ ông là bà Huỳnh Thị Ngọc P thì ông hoàn toàn đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà P và ông không có ý kiến gì hay yêu cầu độc lập gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Huỳnh Thị Ngọc P khởi kiện bà Trần Thị L tranh chấp về Hợp đồng vay tiền, bị đơn có nơi cư trú tại huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về áp dụng pháp luật: Do giao dịch dân sự giữa nguyên đơn và bị đơn được thực hiện vào thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực, nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự: Bị đơn bà Trần Thị L mặc dù được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn G vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Đặng Văn G là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về các yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[4.1] Tòa án triệu tập bị đơn bà Trần Thị L đến Tòa án để ghi nhận ý kiến, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa giải quyết vụ án tranh chấp Hợp đồng vay tiền với bà Huỳnh Thị Ngọc P nhưng bà L không đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ án. Vì vậy, bà L đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình và phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Mặt khác, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời trình bày và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp làm chứng cứ để giải quyết vụ án.

[4.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả tiền gốc, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.2.1] Căn cứ Hợp đồng vay tiền ngày 21 tháng 02 năm 2020 giữa bà Huỳnh Thị Ngọc P với bà Trần Thị L văn phòng công chứng An Lạc, theo số công chứng 000991 quyền số 02/2020 /HĐGD-CCAL thì có cơ sở xác định bà L có vay của bà P số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng), thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày vay, lãi suất 1,6%/tháng, được thanh toán vào ngày 22 dương lịch hàng tháng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà L đã trả lãi cho bà P được 03 tháng là tháng 3, 4, 5 năm 2020, tổng số tiền lãi là 28.800.000 đồng. Từ đó cho đến nay, bà L không trả cho bà P tiền lãi và tiền gốc. Bà P yêu cầu bà L trả số tiền nợ gốc 600.000.000 đồng cho vợ chồng bà P, ông G.

Căn cứ giấy biên nhận viết tay ngày 09 tháng 06 năm 2020 giữa bà Huỳnh Thị Ngọc P với bà Trần Thị L có cơ sở xác định bà L có vay của bà P số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), thời hạn vay 02 tháng, với lãi suất 3%/tháng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà L không trả cho bà P tiền lãi và tiền gốc. Bà P yêu cầu bà L trả số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng cho vợ chồng bà P, ông G.

Căn cứ Điều 463 Bộ luật dân sự 2015 quy định về Hợp đồng vay tiền như sau:

Hợp đồng vay tiền là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.

Căn cứ khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015 quy định nghĩa vụ trả nợ của bên vay như sau:

1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc 650.000.000 đồng (sáu trăm, năm mươi triệu đồng) cho vợ chồng nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả tiền lãi, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử buộc bị đơn trả tiền lãi theo Hợp đồng vay tiền ký ngày 21/02/2020 tại văn phòng công chứng An Lạc, theo Hợp đồng số công chứng 000991 quyền số 02/2020/HĐGD-CCAL số tiền vay là 600.000.000 đồng, bà L đã trả bà P được 3 tháng tiền lãi của tháng 3,4,5 năm 2020, nên bà P yêu cầu bà L tiếp tục trả lãi, tính tiền lãi từ ngày 22/6/2020 cho tới thời điểm xét xử sơ thẩm vụ án là ngày 24/4/2023 là 34 tháng 02 ngày, nhưng bà P chỉ yêu cầu bà L trả 34 tháng tiền lãi, với lãi suất là 1,6% tháng là $600.000.000 \text{ đồng} \times 1,6\% \times 34 \text{ tháng} = 326.400.000 \text{ đồng}$ (ba trăm hai mươi sáu triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 09/6/2020, số tiền vay 50.000.000 đồng, tính tiền lãi từ ngày 09/6/2020 cho tới thời điểm xét xử sơ thẩm vụ án là ngày 24/4/2023 là 34 tháng 15 ngày, nhưng bà P chỉ yêu cầu bà L trả 34 tháng tiền lãi, với mức lãi suất là 1,6%/tháng là $50.000.000 \text{ đồng} \times 1,6\% \times 34 \text{ tháng} = 27.200.000 \text{ đồng}$ (hai mươi bảy triệu, hai trăm nghìn đồng).

Tổng số tiền lãi mà bà Huỳnh Thị Ngọc P yêu cầu bà Trần Thị L phải trả cho bà P, ông G tạm tính là: $326.400.000 \text{ đồng} + 27.200.000 \text{ đồng} = 353.600.000 \text{ đồng}$.

Căn cứ khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015 quy định nghĩa vụ trả nợ của bên vay như sau:

5. Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này;

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Căn cứ khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 quy định lãi suất như sau:

1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

Xét thấy mức lãi suất các bên thỏa thuận theo Hợp đồng vay tiền ký ngày 21/02/2020 là 1,6%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật. Mức lãi suất các bên thỏa thuận theo giấy biên nhận vay tiền ngày 09/6/2020 là 3%/tháng là vượt quá quy định của pháp luật, tuy nhiên từ khi nộp khởi kiện cho đến phiên tòa hôm nay bên nguyên đơn đã điều chỉnh lại mức lãi suất là 1,6%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật nên yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả tổng tiền lãi là 353.600.000 đồng cho vợ chồng nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc P buộc bị đơn bà Trần Thị L phải trả cho bà Huỳnh Thị Ngọc P và ông Đặng Văn G số tiền vay gốc còn thiếu là 650.000.000 (sáu trăm năm mươi triệu) đồng và tiền lãi 353.600.000 (ba trăm năm mươi ba triệu, sáu trăm nghìn) đồng. Tổng số tiền gốc và lãi bà Trần Thị L phải trả cho bà Huỳnh Thị Ngọc P và ông Đặng Văn G là 1.003.600.000 (một tỷ, không trăm linh ba triệu, sáu trăm nghìn) đồng.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc P được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 6 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đối với số tiền phải trả là 1.003.600.000 (một tỷ, không trăm linh ba triệu, sáu trăm nghìn) đồng, cách tính là 36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 800.000.000 đồng, thành tiền án phí bị đơn bà Trần Thị L phải chịu là 42.108.000 (bốn mươi hai triệu, một trăm linh tám nghìn) đồng.

Nguyên đơn thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Ngọc P về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” với bà Trần Thị L;

Buộc bà Trần Thị L có trách nhiệm trả cho bà Huỳnh Thị Ngọc P và ông Đặng Văn G số tiền nợ gốc là 650.000.000 (sáu trăm năm mươi triệu) đồng và tiền lãi 353.600.000 (ba trăm năm mươi ba triệu, sáu trăm nghìn) đồng. Tổng số là 1.003.600.000 (một tỷ, không trăm linh ba triệu, sáu trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bà Huỳnh Thị Ngọc P và ông Đặng Văn G có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Trần Thị L không thực hiện hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì hàng tháng bà L còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Về án phí: Bà Trần Thị L phải chịu 42.108.000 (bốn mươi hai triệu, một trăm linh tám nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND H.BC;
- THADS H.BC;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Kim Định